Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ THANH LOAN
Ngày ký: 12.08.2016 19:07

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	18 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43 tỷ VND lên 86 tỷ VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86 tỷ VND lên 430 tỷ VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430 tỷ VND lên 476.438.880.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 476.438.880.000 VND, vốn chủ sở hữu là 558.445.099.133 VND và tổng tài sản là 995.044.956.832 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định về hạn chế đầu tư theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2013.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61061644/18610403-TVS-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 3 năm 2016. Công ty kiểm toán này cũng đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trong báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		45.043.436.268	23.548.653.049
01.1	*a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*4.1*	*25.409.398.137*	*16.671.156.649*
01.2	*b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*4.2*	*11.940.966.841*	-
01.3	*c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*4.3*	*7.693.071.290*	*6.877.496.400*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.3	10.043.840.552	12.469.759.435
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	3.172.946.269	5.182.026.467
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	3.466.839.102	30.705.031.533
08	5. Doanh thu tư vấn	4.4	11.245.000.000	30.093.958.984
10	6. Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.4	191.791.346	180.561.921
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	4.4	1.642.677.017	382.954.645
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**74.806.530.554**	**102.562.946.034**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(14.725.629.767)	(12.070.118.568)
21.1	*a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*4.1*	*(4.034.040.783)*	*(1.223.001.700)*
21.2	*b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*4.2*	*(10.632.309.898)*	*(10.809.264.081)*
21.3	*c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(59.279.086)*	*(37.852.787)*
23	2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		(6.386.112.975)	(6.294.232.376)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.350.381.967)	(2.441.218.501)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	6	(4.717.196.994)	(4.783.482.819)
29	5. Chi phí tư vấn	6	(2.904.719.632)	(12.917.108.852)
31	6. Chi phí lưu ký chứng khoán	6	(191.475.746)	-
32	7. Chi phí khác		(2.218.088.664)	(743.089.313)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(32.493.605.745)**	**(39.249.250.429)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	3.175.693
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		2.078.729.252	612.621.100
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**5**	**2.078.729.252**	**615.796.793**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(100.688.379)	(57.111.118)
60	**Cộng chi phí tài chính**	**7**	**(100.688.379)**	**(57.111.118)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**8**	**(8.992.855.924)**	**(7.740.345.115)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**35.298.109.758**	**56.132.036.165**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		22.000	318.938.299
72	2. Chi phí khác		-	(250)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**22.000**	**318.938.049**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**35.298.131.758**	**56.450.974.214**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		35.298.131.758	56.450.974.214
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**9**	**(5.716.644.334)**	**(11.063.250.714)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.1	(5.716.644.334)	(10.730.579.176)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.2	-	(332.671.538)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**29.581.487.424**	**45.387.723.500**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		29.570.987.313	45.387.697.128
203	2. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông không kiểm soát		10.500.111	26.372

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		-	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**29.581.487.424**	**45.387.723.500**
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		29.570.987.313	45.387.697.128
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		10.500.111	26.372
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		29.570.987.313	45.387.697.128
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.5	679	995
	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	31.5	617	904

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ VND*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**967.383.539.746**	**626.371.065.398**
110	***I. Tài sản tài chính***		***966.671.229.083***	***625.907.426.904***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10	39.539.382.021	60.115.301.423
111.1	*a. Tiền*		*13.439.382.021*	*35.615.301.423*
111.2	*b. Các khoản tương đương tiền*		*26.100.000.000*	*24.500.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.1	283.520.327.446	306.362.052.358
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.2	475.400.000.000	230.900.000.000
114	4. Các khoản cho vay	12.3	64.769.279.810	43.162.352.714
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	12.4	48.466.258.872	12.058.258.872
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	12.5	(37.934.687.672)	(38.779.690.192)
117	7. Các khoản phải thu	13	71.373.006.164	6.762.462.111
117.1	*a. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*56.626.582.000*	*2.041.616.000*
117.2	*b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*14.746.424.164*	*4.720.846.111*
117.4	*- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*14.746.424.164*	*4.720.846.111*
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		244.607.514	4.975.837.367
122	9. Các khoản phải thu khác	14	21.293.054.928	350.852.251
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***15***	***712.310.663***	***463.638.494***
131	1. Tạm ứng		7.038.462	7.038.462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		705.272.201	456.600.032
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**27.661.417.086**	**28.100.735.699**
220	***I. Tài sản cố định***		***5.059.174.922***	***4.883.141.062***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	4.413.303.459	4.101.012.769
222	*a. Nguyên giá*		*18.007.102.835*	*19.224.613.840*
223a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(13.593.799.376)*	*(15.123.601.071)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	17	645.871.463	782.128.293
228	*a. Nguyên giá*		*7.062.747.194*	*6.756.247.194*
229a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.416.875.731)*	*(5.974.118.901)*
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***4.990.529.115***	***4.990.529.115***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***8.812.537.159***	***8.247.273.742***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.066.590.500	1.032.681.805
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	18	1.165.137.539	735.421.754
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	2.880.084.306	2.880.084.306
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	3.700.724.814	3.599.085.877
261	***IV. Lợi thế thương mại***	***21***	***8.799.175.890***	***9.979.791.780***
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**995.044.956.832**	**654.471.801.097**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**436.599.857.699**	**80.471.255.868**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***436.599.857.699***	***80.471.255.868***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	24	401.740.000.000	40.000.000.000
312	*a. Vay ngắn hạn*		*401.740.000.000*	*40.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	207.044.716	80.147.739
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	324.616.329	2.317.198.179
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.415.500.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	4.586.088.404	14.085.695.082
323	6. Phải trả người lao động		2.500.000.000	10.809.389.143
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	510.771.463	42.633.033
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	1.880.761.451	1.254.293.876
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	16.435.075.336	11.881.898.816
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**558.445.099.133**	**574.000.545.229**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***29***	***558.445.099.133***	***574.000.545.229***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.797.070.800	440.807.689.800
411.1	*a. Vốn góp của chủ sở hữu*		*476.438.880.000*	*476.438.880.000*
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông*		*476.438.880.000*	*476.438.880.000*
411.2	*b. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.089.741.383*	-
411.5	*c. Cổ phiếu quỹ*		*(33.731.550.583)*	*(35.631.190.200)*
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		21.337.561.568	21.337.561.568
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21.337.561.568	21.337.561.568
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		71.761.894.825	90.317.222.032
417.1	*a. Lợi nhuận đã thực hiện*		*71.761.894.825*	*90.317.222.032*
418	5. Lợi ích cổ đông không nắm quyền kiểm soát		211.010.372	200.510.261
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**995.044.956.832**	**654.471.801.097**
450	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**			
451	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ	29.3	43.573.138.000	69.658.880.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ VND*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	30.1	46.189.912.474	46.189.912.474
005	2. Ngoại tệ các loại	30.2	765.120.313	15.262.056.961
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	30.3	43.573.138	43.343.888
007	4. Cổ phiếu quỹ *(*)*	30.4	4.070.750	4.300.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	30.5	186.590.170.000	141.974.830.000
008.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*135.589.070.000*	141.313.230.000
008.5	*b. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*51.001.100.000*	*661.600.000*
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	30.6	1.510.540.000	3.380.000
009.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.510.540.000*	*3.380.000*
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	30.7	54.708.700.000	9.198.700.000
013	8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	30.8	1.397.070.000	-

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư *(*)*	30.9	74.488.996	74.667.272
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*65.073.024*	*64.039.018*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*502.600*	*1.734.390*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*7.920.000*	*7.920.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*636.985*	*636.985*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*356.387*	*336.879*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư *(*)*	30.10	1.648.707	1.492.340
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.648.707*	*1.492.340*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư *(*)*	30.11	594.390	524.380

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ VND*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của khách hàng	30.12	102.490.239.501	71.806.955.023
027	5. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	30.12	99.793.252.050	71.799.002.094
027.1	*a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*99.793.252.050*	*71.799.002.094*
028	6. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.12	2.696.987.451	7.952.929
028.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*2.696.582.356*	*7.549.477*
028.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*405.095*	*403.452*
030	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	102.490.239.501	71.806.955.023
030.1	*a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*101.872.313.603*	*71.029.899.443*
030.2	*b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*616.904.352*	*116.672.465*
030.3	*c. Phải trả lãi tiền gửi trên tài khoản nhà đầu tư*		*1.021.546*	*660.383.115*
034	8. Phải trả vay Công ty	30.15	64.769.279.810	43.162.352.714
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.16	1.865.402.150	1.138.934.575

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**35.298.131.758**	**56.450.974.214**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(9.209.800.568)**	**10.447.918.923**
03	- Khấu hao TSCĐ		2.164.422.029	1.326.013.670
04	- Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(845.002.520)	10.809.264.081
06	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(210.249.524)	9.773.369.214
08	- Dự thu tiền lãi		(10.318.970.553)	(11.460.728.042)
30	**3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động**		**(279.808.749.816)**	**(90.101.262.063)**
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		22.841.724.912	(115.385.321.647)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(244.500.000.000)	29.400.000.000
33	- Tăng các khoản cho vay		(21.606.927.096)	(4.251.028.399)
34	- Tăng tài sản sản tài chính AFS		(36.408.000.000)	-
35	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(135.547.632)	135.087.983
42	**4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(87.062.896.876)**	**17.835.080.378**
43	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(54.584.966.000)	(3.196.000.000)
44	- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		293.392.500	(9.881.991.825)
45	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		4.731.229.853	5.813.210.225
47	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(20.942.202.677)	43.851.515.356
48	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả cho người bán		6.422.918.150	(35.492.635)
50	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(15.216.251.012)	(15.225.091.735)
51	- Giảm phải trả, phải nộp khác		(7.767.017.690)	(2.650.069.008)
54	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(841.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(340.783.315.502)**	**(5.367.288.548)**

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	**1.** Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	16,17	(1.159.840.000)	(1.910.007.000)
63	**2.** Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(11.704.000.000)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.159.840.000)**	**(13.614.007.000)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.989.381.000	-
73	2. Tiền vay gốc		605.670.029.460	698.409.462.750
73.2	*a. Tiền vay khác*		*605.670.029.460*	*698.409.462.750*
74	**3.** Tiền chi trả nợ gốc vay		(243.930.029.460)	(629.269.462.750)
74.3	*a. Tiền chi trả gốc vay khác*		*(243.930.029.460)*	*(629.269.462.750)*
76	**4.** Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.362.144.900)	(23.138.898.250)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**321.367.236.100**	**46.001.101.750**
90	**(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(20.575.919.402)**	**27.019.806.202**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**10**	**60.115.301.423**	**9.387.473.392**
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		60.115.301.423	9.387.473.392
102.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK*		*35.615.301.423*	*9.387.473.392*
102.2	*Các khoản tương đương tiền*		*24.500.000.000*	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**10**	**39.539.382.021**	**36.407.279.594**
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		39.521.083.261	36.407.279.594
104.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK*		*13.421.083.261*	*8.641.031.594*
104.2	*Các khoản tương đương tiền*		*26.100.000.000*	*27.766.248.000*
105	Tiền mặt tại quỹ		18.298.760	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		261.046.252.600	246.742.475.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(191.935.302.400)	(147.042.332.700)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(72.656.331.124)	(123.113.061.677)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.609.723.955)	(6.184.989.427)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		47.881.349.357	40.627.940.087
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.042.960.000)	(3.075.405.000)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**30.683.284.478**	**7.954.626.683**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**71.806.955.023**	**65.992.974.453**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		71.806.955.023	65.992.974.453
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		71.799.002.094	65.992.974.453
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.952.929	-
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**30.12**	**102.490.239.501**	**73.947.601.136**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		102.490.239.501	73.947.601.136
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		99.793.252.050	73.943.487.458
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.696.987.451	4.113.678

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04g-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/1/2015 VND	Ngày 01/1/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30/6/2015 VND	Ngày 30/6/2016 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	476.438.880.000	-	-	-	-	430.000.000.000	476.438.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	1.089.741.383	-	-	1.089.741.383
3. Cổ phiếu quỹ		(35.631.190.200)	(35.631.190.200)	-	-	-	1.899.639.617	(35.631.190.200)	(33.731.550.583)
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		16.784.385.048	21.337.561.568	-	-	-	-	16.784.385.048	21.337.561.568
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		16.784.385.048	21.337.561.568	-	-	-	-	16.784.385.048	21.337.561.568
6. Lợi nhuận chưa phân phối		83.830.147.596	90.317.222.032	45.387.697.128	(27.170.286.999)	29.570.987.313	(48.126.314.520)	102.047.557.725	71.761.894.825
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	200.510.261	200.026.372	-	10.500.111	-	200.026.372	211.010.372
TỔNG CỘNG		**511.767.727.492**	**574.000.545.229**	**45.587.723.500**	**(27.170.286.999)**	**30.671.228.807**	**(46.226.674.903)**	**530.185.163.993**	**558.445.099.133**

Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43 tỷ VND lên 86 tỷ VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86 tỷ VND lên 430 tỷ VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430 tỷ VND lên 476.438.880.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 476.438.880.000 VND.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 70 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 73 người).

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty nắm 99,20% phần vốn chủ sở hữu và 99,20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99,20%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 31.6*.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**6.140.966**	**27.223**	**167.177.377.956**	**146.324.020.602**	**20.853.357.354**
	MBB	762.200	14.689	11.196.120.000	11.055.000.000	141.120.000
	NT2	622.370	27.285	16.981.584.000	15.806.025.492	1.175.558.508
	PGS	580.100	19.085	11.070.950.000	12.478.500.000	(1.407.550.000)
	PVS	568.000	18.688	10.614.800.000	9.348.730.928	1.266.069.072
	HSG	246.700	41.389	10.210.747.000	6.403.158.027	3.807.588.973
	VNM	225.990	125.545	28.371.820.000	23.676.442.543	4.695.377.457
	DMC	177.190	64.891	11.498.065.000	5.187.868.739	6.310.196.261
	DHG	119.940	92.161	11.053.740.000	9.992.277.561	1.061.462.439
	Cổ phiếu khác	2.838.476	19.792	56.179.551.956	52.376.017.312	3.803.534.644
2	**Trái phiếu niêm yết**	**3.880.000**	**106.503**	**413.233.010.000**	**412.711.010.000**	**522.000.000**
	TD1520269	2.000.000	105.228	210.455.500.000	209.958.000.000	497.500.000
	TD1520271	1.000.000	105.822	105.822.000.000	105.797.500.000	24.500.000
	TD1520266	450.000	108.595	48.867.750.000	48.867.750.000	-
	TD1419086	430.000	111.832	48.087.760.000	48.087.760.000	-
		10.020.966	**57.920**	**580.410.387.956**	**559.035.030.602**	**21.375.357.354**

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.409.398.137
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(4.034.040.783)

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND*	*Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND*	*Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND*
I	**FVTPL**	**283.520.327.446**	**247.737.774.197**	**(35.782.553.249)**	**(37.091.210.192)**	**1.308.656.943**
1	Cổ phiếu niêm yết	261.679.180.098	241.487.791.497	(20.191.388.601)	(24.387.647.545)	4.196.258.944
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21.841.147.348	6.249.982.700	(15.591.164.648)	(12.703.562.647)	(2.887.602.001)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					*11.940.966.841*
	- Chênh lệch giảm					*(10.632.309.898)*
II	**HTM**	**475.400.000.000**	**475.400.000.000**	-	-	-
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**64.769.279.810**	**64.305.625.387**	**(463.654.423)**	-	**(463.654.423)**
IV	**AFS**	**48.466.258.872**	**46.777.778.872**	**(1.688.480.000)**	**(1.688.480.000)**	-
		872.155.866.128	**834.221.178.456**	**(37.934.687.672)**	**(38.779.690.192)**	**845.002.520**

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.693.071.290	6.877.496.400
Từ tài sản tài chính HTM	10.043.840.552	12.469.759.435
Từ các khoản cho vay và phải thu	3.172.946.269	5.182.026.467
	20.909.858.111	**24.529.282.302**

4.4. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.466.839.102	30.705.031.533
Doanh thu tư vấn	11.245.000.000	30.093.958.984
Doanh thu lưu ký chứng khoán	191.791.346	180.561.921
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	1.642.677.017	382.954.645
	16.546.307.465	**61.362.507.083**

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.175.693
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	*3.175.693*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.078.729.252	612.621.100
	2.078.729.252	**615.796.793**

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	4.717.196.994	4.783.482.819
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.904.719.632	12.917.108.852
Chi phí lưu ký chứng khoán	191.475.746	-
	7.813.392.372	**17.700.591.671**

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	**100.688.379**	**57.111.118**

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Lương và các chi phí liên quan	5.274.829.860	4.607.261.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.906.423	869.734.077
Chi phí thuê văn phòng	670.649.402	615.621.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.278.640	159.948.789
Chi phí công cụ, dụng cụ	213.859.948	150.295.284
Chi phí thuế, phí và lệ phí	82.234.756	148.496.646
Chi phí khác	543.481.005	464.962.771
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 21)*	1.180.615.890	724.024.110
	8.992.855.924	**7.740.345.115**

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

9.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**35.298.131.758**	**56.450.974.214**
Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính *(Thuyết minh số 21)*	1.180.615.890	724.024.110
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	20.821.287
- Chi phí không được khấu trừ	-	*20.821.287*
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.693.071.290)	(8.417.163.176)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng không được khấu trừ	-	*(1.512.143.355)*
- Thuế tính trên lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	*(27.523.421)*
- Thu nhập từ cổ tức	*(7.693.071.290)*	*(6.877.496.400)*
Thu nhập chịu thuế ước tính	28.785.676.358	48.778.656.435
Chuyển lỗ của công ty con	(202.454.685)	(3.296.545)
Thu nhập tính thuế ước tính (kỳ này: 20%, kỳ trước: 22%)	**28.583.221.673**	**48.775.359.890**
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính	**5.716.644.334**	**10.730.579.176**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.832.205.763	9.847.857.346
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(11.362.900.832)	(14.030.099.816)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ *(Thuyết minh số 25)*	**4.185.949.265**	**6.548.336.706**

Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế VND*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
2012	2017	(253.682.209)	(253.682.209)	-
2013	2018	(2.579.578.001)	(2.579.578.001)	-
		(2.833.260.210)	**(2.833.260.210)**	**-**

9.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Ảnh hưởng đến báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất*	
	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371.465.600	371.465.600	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.508.618.706	2.508.618.706	-	332.671.538
	2.880.084.306	**2.880.084.306**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**-**	**332.671.538**

10. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền mặt tại quỹ	18.298.760	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	13.421.083.261	35.615.301.423
Các khoản tương đương tiền	26.100.000.000	24.500.000.000
	39.539.382.021	**60.115.301.423**

11. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**23.844.766**	**1.153.011.693.646**
- Cổ phiếu	16.084.766	327.067.673.646
- Trái phiếu	7.760.000	825.944.020.000
b. Của nhà đầu tư	**125.630.320**	**1.819.800.107.200**
- Cổ phiếu	125.630.320	1.819.800.107.200
	149.475.086	**2.972.811.800.846**

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

12.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		*Số dư đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**261.679.180.098**	**241.487.791.497**	**284.520.905.010**	**260.133.257.466**
FPT	30.121.667.359	30.121.667.359	34.466.556.399	34.466.556.399
REE	29.219.822.922	25.838.302.500	29.219.822.922	27.619.326.000
FCN	23.044.794.676	21.584.787.000	19.651.068.880	18.527.076.000
TRC	15.366.808.000	8.488.823.000	15.366.808.000	7.980.276.000
VSC	14.044.357.196	14.044.357.196	11.808.240.196	11.808.240.196
LDG	13.872.825.853	11.600.640.000	12.616.537.053	11.114.988.300
VCB	13.268.117.725	13.268.117.725	117.725	117.725
CEO	13.151.409.137	10.822.000.000	7.641.395.804	7.641.395.803
DHG	11.247.685.519	11.247.685.519	21.239.963.080	16.954.108.500
Cổ phiếu khác	98.341.691.711	94.471.411.198	132.510.394.951	124.021.172.543
Cổ phiếu chưa niêm yết	**21.841.147.348**	**6.249.982.700**	**21.841.147.348**	**9.137.584.700**
SHG	21.829.306.858	6.247.312.000	21.829.306.858	9.134.800.000
Cổ phiếu khác	11.840.490	2.670.700	11.840.490	2.784.700
	283.520.327.446	**247.737.774.197**	**306.362.052.358**	**269.270.842.166**

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số dư cuối kỳ		*Số dư đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV	**475.400.000.000**	**475.400.000.000**	**230.900.000.000**	**230.900.000.000**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,20%/năm đến 7,00%/năm (31/12/2015: kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm).

Bao gồm trong đó là các khoản tiền gửi kỳ hạn có giá trị 455.400 triệu đồng được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 58.400 triệu đồng).

12.3 *Các khoản cho vay*

	Số dư cuối kỳ		*Số dư đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	61.820.589.676	61.356.935.253	41.626.116.313	41.626.116.313
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.948.690.134	2.948.690.134	1.536.236.401	1.536.236.401
	64.769.279.810	**64.305.625.387**	**43.162.352.714**	**43.162.352.714**

12.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

	Số dư cuối kỳ		*Số dư đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- NHTM CP Tiên Phong	36.408.000.000	36.408.000.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực tuyến	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872
- CTCP Viễn thông Tinh Vân	3.000.000.000	1.311.520.000	3.000.000.000	1.311.520.000
	48.466.258.872	**46.777.778.872**	**12.058.258.872**	**10.369.778.872**

12.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán	35.782.553.249	37.091.210.192
Các khoản cho vay và phải thu	463.654.423	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.688.480.000	1.688.480.000
	37.934.687.672	**38.779.690.192**

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính* (tiếp theo)

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC

		Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
STT	*Loại TSTC*	*Số lượng*	*Giá sổ sách kế toán VND*	*Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC VND*	*Giá trị lập dự phòng kỳ này VND*	*Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND*	*Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND*
I	***FVTPL***	***13.847.763***	***283.520.327.446***	***277.275.508.455***	***(35.782.553.249)***	**(37.091.210.192)**	**(1.308.656.943)**
	SHG	2.228.000	21.829.306.858	6.247.312.000	(15.581.994.858)	(12.694.506.858)	2.887.488.000
	REE	1.260.405	29.219.822.922	25.838.302.500	(3.381.520.422)	(1.600.496.922)	1.781.023.500
	LDG	1.094.400	13.872.825.853	11.600.640.000	(2.272.185.853)	(1.501.548.753)	770.637.100
	CEO	1.082.200	13.151.409.137	10.822.000.000	(2.329.409.137)	-	2.329.409.137
	FCN	1.063.290	23.044.794.676	21.584.787.000	(1.460.007.676)	(1.123.992.880)	336.014.796
	FPT	940.019	30.121.667.359	39.292.794.200	-	-	-
	TNG	518.400	10.585.897.133	8.916.480.000	(1.669.417.133)	(754.377.133)	915.040.000
	Cổ phiếu khác	5.661.049	141.694.603.508	152.973.192.755	(9.088.018.170)	(19.416.287.646)	(10.328.269.476)
II	***HTM***		**475.400.000.000**	**475.400.000.000**	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		475.400.000.000	475.400.000.000	-	-	-
III	***Cho vay***		**64.769.279.810**	**64.305.625.387**	**(463.654.423)**	-	**463.654.423**
	Cho vay ký quỹ		61.820.589.676	61.356.935.253	(463.654.423)	-	463.654.423
	Ứng trước		2.948.690.134	2.948.690.134	-	-	-
IV	***AFS***	**5.470.870**	**48.466.258.872**	**46.777.778.872**	**(1.688.480.000)**	**(1.688.480.000)**	-
	Cổ phiếu	5.470.870	48.466.258.872	46.777.778.872	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-
			872.155.866.128	**863.758.912.714**	**(37.934.687.672)**	**(38.779.690.192)**	**(845.002.520)**

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	**56.626.582.000**	**2.041.616.000**
- Cổ phiếu niêm yết	*3.624.082.000*	*2.041.616.000*
- Trái phiếu niêm yết	*53.002.500.000*	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**14.746.424.164**	**4.720.846.111**
- Cổ tức	*293.392.500*	*293.392.500*
- Lãi dự thu	*14.453.031.664*	*4.427.453.611*
	71.373.006.164	**6.762.462.111**

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tạm ứng cho người bán	20.686.820.000	-
Phải thu khoản cọc thuê văn phòng	120.667.500	120.667.500
Các khoản phải thu khác	485.567.428	230.184.751
	21.293.054.928	**350.852.251**

Tạm ứng cho người bán là khoản tiền Công ty thanh toán trước cho người bán để mua chứng chỉ quỹ Đầu tư Tăng trưởng TVAM.

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tạm ứng	7.038.462	7.038.462
Chi phí trả trước ngắn hạn	705.272.201	456.600.032
- Các khoản phí hoạt động sàn HNX	*172.999.997*	-
- Tiền thuê văn phòng	*140.458.680*	*144.795.600*
- Phí bảo hiểm	*153.586.466*	*114.171.814*
- Các khoản phí hoạt động sàn HOSE	*97.999.996*	-
- Phí dịch vụ khác	*140.227.062*	*197.632.618*
	712.310.663	**463.638.494**

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị* VND	*Phương tiện vận tải* VND	*TSCĐ hữu hình khác* VND	*Tổng cộng* VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.491.567.770	16.889.326.690	641.122.500	202.596.880	19.224.613.840
Mua trong kỳ	-	-	853.340.000	-	853.340.000
Xóa sổ	-	(2.070.851.005)	-	-	(2.070.851.005)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.491.567.770	14.818.475.685	1.494.462.500	202.596.880	18.007.102.835
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.467.749.283	12.831.010.909	641.122.500	183.718.379	15.123.601.071
Khấu hao trong kỳ	23.818.487	470.629.247	30.419.990	16.181.586	541.049.310
Xóa sổ	-	(2.070.851.005)	-	-	(2.070.851.005)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.491.567.770	11.230.789.151	671.542.490	199.899.965	13.593.799.376
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	23.818.487	4.058.315.781	-	18.878.501	4.101.012.769
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	3.587.686.534	822.920.010	2.696.915	4.413.303.459

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 12.691.011.634 đồng (kỳ trước: 13.904.396.792 đồng).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.454.700.794	2.301.546.400	6.756.247.194
Mua mới	306.500.000	-	306.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.761.200.794	2.301.546.400	7.062.747.194
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.242.119.963	1.731.998.938	5.974.118.901
Hao mòn trong kỳ	151.604.060	291.152.770	442.756.830
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.393.724.023	2.023.151.708	6.416.875.731
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	212.580.831	569.547.462	782.128.293
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	367.476.771	278.394.692	645.871.463

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 5.347.650.194 đồng (kỳ trước: 5.247.650.194 đồng).

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Chi phí trả trước mua thiết bị tin học	892.801.153	537.891.580
Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ	272.336.386	197.530.174
	1.165.137.539	**735.421.754**

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh số 9.2)*	371.465.600	371.465.600
Dự phòng phải thu khó đòi *(Thuyết minh số 9.2)*	2.508.618.706	2.508.618.706
	2.880.084.306	**2.880.084.306**

20. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

20. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN (tiếp theo)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.580.724.814	3.479.085.877
	3.700.724.814	**3.599.085.877**

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	11.904.000.000	-
Tăng trong kỳ	-	11.904.000.000
Số dư cuối kỳ	11.904.000.000	11.904.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.924.208.220	-
Phân bổ trong kỳ	1.180.615.890	1.924.208.220
Số dư cuối kỳ	3.104.824.110	1.924.208.220
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	9.979.791.780	-
Số dư cuối kỳ	8.799.175.890	9.979.791.780

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	158.826.147	34.989.518
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	48.218.569	45.158.221
	207.044.716	**80.147.739**

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	199.680.000	809.900.000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	1.263.658.010
Phải trả khác	124.936.329	243.640.169
	324.616.329	**2.317.198.179**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,20 - 6,90	40.000.000.000	510.670.029.460	(243.930.029.460)	306.740.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,30	-	95.000.000.000	-	95.000.000.000
		40.000.000.000	**605.670.029.460**	**(243.930.029.460)**	**401.740.000.000**

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty *(Thuyết minh số 12.2)*.

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	*Chỉ tiêu*	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 9.1)*	9.832.205.763	5.716.644.334	(11.362.900.832)	4.185.949.265
2	Thuế giá trị gia tăng	438.450.332	1.110.500.000	(1.548.950.332)	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.815.038.987	3.769.294.792	(7.184.194.640)	400.139.139
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	*3.714.991.136*	*730.721.095*	*(4.264.648.061)*	*181.064.170*
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	*49.331.557*	*1.029.388.268*	*(867.599.256)*	*211.120.569*
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*50.107.717*	*24.352.196*	*(70.374.563)*	*4.085.350*
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	*608.577*	*1.984.833.233*	*(1.981.572.760)*	*3.869.050*
		14.085.695.082	**10.596.439.126**	**(20.096.045.804)**	**4.586.088.404**

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	340.771.463	42.633.033
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	170.000.000	-
	510.771.463	**42.633.033**

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	1.349.927.675	1.138.934.575
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	515.474.475	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.359.301	115.359.301
	1.880.761.451	**1.254.293.876**

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Số dư đầu kỳ	11.881.898.816	8.775.411.817
Trích trong kỳ *(Thuyết minh số 29.3)*	4.553.176.520	3.950.286.999
Sử dụng trong kỳ	-	(843.800.000)
Số dư cuối kỳ	**16.435.075.336**	**11.881.898.816**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	*Số dư đầu kỳ Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	47.643.888	47.643.888
Cổ phiếu thường	47.643.888	47.643.888
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	47.643.888	47.643.888
Cổ phiếu thường	47.643.888	47.643.888
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.070.750	4.300.000
Cổ phiếu thường	*4.070.750*	*4.300.000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	43.573.138	43.343.888
Cổ phiếu thường	*43.573.138*	*43.343.888*

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	**71.761.894.825**	**90.317.222.032**

29.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	90.317.222.032	83.830.147.596
Lãi đã thực hiện trong kỳ/năm	29.570.987.313	89.202.594.475
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	119.888.209.345	173.032.742.071
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 28)	*(4.553.176.520)*	*(3.950.286.999)*
- Quỹ dự trữ điều lệ	*-*	*(4.553.176.520)*
- Quỹ dự phòng tài chính	*-*	*(4.553.176.520)*
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong kỳ/năm	(43.573.138.000)	(69.658.880.000)
Tổng thu nhập chưa phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**71.761.894.825**	**90.317.222.032**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

30.1. *Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	22.628.366.087	22.628.366.087
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
	46.189.912.474	**46.189.912.474**

30.2. *Ngoại tệ các loại*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
USD	**765.120.313**	**15.262.056.961**

30.3. *Cổ phiếu đang lưu hành*

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	*Số dư đầu kỳ Cổ phiếu*
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	**43.573.138**	**43.343.888**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.4. Cổ phiếu quỹ

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	*Số dư đầu kỳ Cổ phiếu*
Cổ phiếu quỹ	**4.070.750**	**4.300.000**

30.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	135.589.070.000	141.313.230.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	51.001.100.000	661.600.000
	186.590.170.000	**141.974.830.000**

30.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	**1.510.540.000**	**3.380.000**

30.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cổ phiếu	**54.708.700.000**	**9.198.700.000**

30.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cổ phiếu	**1.397.070.000**	-

30.9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	*Số dư đầu kỳ Cổ phiếu*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*65.073.024*	*64.039.018*
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	*502.600*	*1.734.390*
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*7.920.000*	*7.920.000*
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*636.985*	*636.985*
Tài sản tài chính chờ thanh toán	*356.387*	*336.879*
	74.488.996	**74.667.272**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	*Số dư đầu kỳ Cổ phiếu*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	**1.648.707**	**1.492.340**

30.11 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	*Số dư đầu kỳ Cổ phiếu*
Cổ phiếu	**594.390**	**524.380**

30.12 Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	99.793.252.050	71.799.002.094
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	99.176.774.793	71.721.989.910
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	616.477.257	77.012.184
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.696.987.451	7.952.929
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	2.696.582.356	7.549.477
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	405.095	403.452
	102.490.239.501	**71.806.955.023**

30.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	90.968.234.955	66.403.658.908
Của Nhà đầu tư trong nước	*90.351.330.603*	*66.286.986.443*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*616.904.352*	*116.672.465*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11.520.983.000	4.742.913.000
Của Nhà đầu tư trong nước	*11.520.983.000*	*4.742.913.000*
Phải trả khác của Nhà đầu tư	1.021.546	660.383.115
Của Nhà đầu tư trong nước	*1.021.546*	*660.383.115*
	102.490.239.501	**71.806.955.023**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.14 *Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	153.493.010	63.306.241
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	58.414.504	56.877.476
Phải trả phí tư vấn đầu tư	32.700.000	4.855.653.650
	244.607.514	**4.975.837.367**

30.15 *Phải trả vay Công ty của nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả nghiệp vụ ký quỹ		
Phải trả gốc ký quỹ	61.820.589.676	41.626.116.313
Phải trả gốc ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước	*61.820.589.676*	*41.626.116.313*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.948.690.134	1.536.236.401
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*2.948.690.134*	*1.536.236.401*
	64.769.279.810	**43.162.352.714**

30.16 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	515.474.475	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.349.927.675	1.138.934.575
	1.865.402.150	**1.138.934.575**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Phí quản lý danh mục đầu tư	1.634.113.164	528.757.845

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Danh mục ủy thác đầu tư	92.245.260.098	81.664.480.310

31.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ là 924.600.000 đồng (kỳ trước: 924.600.000 đồng).

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý quỹ*	*Tổng cộng VND*
Kỳ này						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	6.831.576.717	45.043.436.268	11.105.000.000	11.609.398.062	2.295.843.259	76.885.254.306
2. Các chi phí trực tiếp	(5.128.769.928)	(15.873.657.235)	(2.689.947.432)	(6.023.146.931)	(2.191.217.598)	(31.906.739.124)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(270.500.301)	(202.254.999)	(214.772.200)	-	-	(687.527.500)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.432.306.488**	**28.967.524.034**	**8.200.280.368**	**5.586.251.131**	**104.625.661**	**44.290.987.682**
4. Chi phí không phân bổ						(8.992.855.924)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**35.298.131.758**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016						
1. Tài sản bộ phận	**64.392.167.435**	**381.038.201.734**	**32.700.000**	**18.494.215.797**	**26.791.675.619**	**490.748.960.585**
- Tiền	-	8.915.854.165	-	4.097.054.966	26.526.472.890	39.539.382.021
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL (*)	-	247.737.774.197	-	-	-	247.737.774.197
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (*)	-	46.777.778.872	-	-	-	46.777.778.872
- Các khoản cho vay (*)	64.305.625.387	-	-	-	-	64.305.625.387
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	293.392.500	-	14.397.160.831	55.870.833	14.746.424.164
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	56.626.582.000	-	-		56.626.582.000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	86.542.048	-	32.700.000	-	125.365.466	244.607.514
- Các khoản phải thu khác	-	20.686.820.000	-	-	83.966.430	20.770.786.430
2. Tài sản phân bổ	**1.263.958.795**	**76.502.921.130**	**1.203.710.274**	**401.488.584.723**	**-**	**480.459.174.922**
- Tiền gửi ký hạn	-	75.353.570.000	-	400.046.430.000	-	475.400.000.000
- Tài sản cố định	1.263.958.795	1.149.351.130	1.203.710.274	1.442.154.723	-	5.059.174.922
3. Tài sản không phân bổ						**23.836.821.325**
Tổng tài sản						**995.044.956.832**
1. Nợ phải trả bộ phận	**207.044.716**	**8.615.180.000**	**-**	**401.740.000.000**	**415.379.212**	**410.977.603.928**
- Vay ngắn hạn	-	-	-	401.740.000.000	-	401.740.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	207.044.716	-	-	-	-	207.044.716
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	8.615.180.000	-	-	415.379.212	9.030.559.212
2. Nợ phải trả không phân bổ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.622.253.771**
Tổng nợ phải trả						**436.599.857.699**

(*) Số liệu trình bày là giá trị thuần.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Đến 1 năm	2.161.820.760	2.857.717.500
Trên 1 - 5 năm	2.263.852.800	3.112.797.600
	4.425.673.560	**5.970.515.100**

31.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Kỳ này	*Kỳ trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.570.987.313	45.387.697.128
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.269.386.175)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**29.570.987.313**	**43.118.310.953**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	43.538.247	43.343.888
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	4.356.618	4.356.618
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	**47.894.865**	**47.700.506**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	679	995
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND)	617	904

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho kỳ hiện tại.

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và sáu tháng đầu năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 247.737.774.197 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 15.424.947.704 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 10.849.897.465 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn* VND	*Đến 01 năm* VND	*Từ 01 - 05 năm* VND	*Trên 05 năm* VND	*Tổng cộng* VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	**283.520.327.446**	-	-	-	**283.520.327.446**
Cổ phiếu niêm yết	-	261.679.180.098	-	-	-	261.679.180.098
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	21.841.147.348	-	-	-	21.841.147.348
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	**48.466.258.872**	-	-	-	**48.466.258.872**
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.466.258.872	-	-	-	48.466.258.872
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	**446.400.000.000**	**29.000.000.000**	-	**475.400.000.000**
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	446.400.000.000	29.000.000.000	-	475.400.000.000
Các khoản cho vay	-	-	**64.769.279.810**	-	-	**64.769.279.810**
Tài sản tài chính khác	-	**244.607.514**	**35.419.827.498**	**23.416.666**	**3.700.724.814**	**39.388.576.492**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	244.607.514	-	-	-	244.607.514
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Phải thu khác	-	-	35.419.827.498	13.416.666	3.700.724.814	39.133.968.978
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**39.539.382.021**	-	-	-	**39.539.382.021**
	-	**371.770.575.853**	**546.589.107.308**	**29.023.416.666**	**3.700.724.814**	**951.083.824.641**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	401.740.000.000	-	-	401.740.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	207.044.716	-	-	-	207.044.716
Phải trả, phải nộp khác	-	2.716.149.243	-	-	-	2.716.149.243
	-	**2.923.193.959**	**401.740.000.000**	-	-	**404.663.193.959**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	**368.847.381.894**	**144.849.107.308**	**29.023.416.666**	**3.700.724.814**	**546.420.630.682**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

31.7 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toán tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toán tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toán tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toán tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

Tỷ lệ an toán tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%

Vốn khả dụng = Tài sản – Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động

Theo đó, tỷ lệ an toán tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 292%.

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CHỈ TIÊU	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
1. Doanh thu	**103.178.742.827**	**(615.796.793)**	**102.562.946.034**
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	30.705.031.533	-	30.705.031.533
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán (**)	23.548.653.049	(23.548.653.049)	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	30.093.958.984	-	30.093.958.984
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	180.561.921	-	180.561.921
- Doanh thu khác (**)	18.650.537.340	(18.650.537.340)	-
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	23.548.653.049	23.548.653.049
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	*16.671.156.649*	*16.671.156.649*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	-	*6.877.496.400*	*6.877.496.400*
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	12.469.759.435	12.469.759.435
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	5.182.026.467	5.182.026.467
7. Thu nhập từ hoạt động khác (*)	-	382.954.645	382.954.645
III. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	-	**615.796.793**	**615.796.793**
1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	3.175.693	3.175.693
2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ (*)	-	612.621.100	612.621.100
2. Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	**(39.306.361.547)**	**39.306.361.547**	-
II. Chi phí hoạt động (*)	-	**(39.249.250.429)**	**(39.249.250.429)**
1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	(12.070.118.568)	(12.070.118.568)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	*(1.223.001.700)*	*(1.223.001.700)*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	*(10.809.264.081)*	*(10.809.264.081)*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	*(37.852.787)*	*(37.852.787)*
2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	(6.294.232.376)	(6.294.232.376)
3. Chi phí hoạt động tự doanh (*)	-	(2.441.218.501)	(2.441.218.501)
4. Chi phí môi giới chứng khoán (*)	-	(4.783.482.819)	(4.783.482.819)
6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	-	(12.917.108.852)	(12.917.108.852)
7. Chi phí khác (*)	-	(743.089.313)	(743.089.313)
IV. Chi phí tài chính (*)	-	**(57.111.118)**	**(57.111.118)**
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	(57.111.118)	(57.111.118)
Chi phí quản lý	**(7.740.345.115)**	-	**(7.740.345.115)**
Kết quả hoạt động	**56.132.036.165**	-	**56.132.036.165**
Thu nhập khác và chi phí khác	**318.938.049**	-	**318.938.049**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**56.450.974.214**	-	**56.450.974.214**
Chi phí thuế TNDN	**(11.063.250.714)**	-	**(11.063.250.714)**
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**45.387.723.500**	-	**45.387.723.500**

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TÀI SẢN	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**131.922.256.446**	**(71.806.955.023)**	**60.115.301.423**
1. Tiền [1]	107.422.256.446	(71.806.955.023)	35.615.301.423
2. Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	-	24.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**500.170.842.162**	**10.369.778.876**	**510.540.621.038**
1. Đầu tư ngắn hạn (**)	537.262.052.354	(537.262.052.354)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(37.091.210.192)	37.091.210.192	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	-	306.362.052.358	306.362.052.358
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	230.900.000.000	230.900.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	-	(38.779.690.192)	(38.779.690.192)
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (*)	-	12.058.258.872	12.058.258.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**53.209.888.443**	**2.041.616.000**	**55.251.504.443**
1. Phải thu của khách hàng (**)	4.857.360.451	(4.857.360.451)	-
2. Trả trước cho người bán (**)	201.062.778	(201.062.778)	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	118.476.916	(118.476.916)	-
4. Các khoản phải thu khác (**)	48.032.988.298	(48.032.988.298)	-
4. Các khoản cho vay (*)	-	43.162.352.714	43.162.352.714
7. Các khoản phải thu (*)	-	6.762.462.111	6.762.462.111
a. Phải thu bán các tài sản tài chính (*) [1]	-	*2.041.616.000*	*2.041.616.000*
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	*4.720.846.111*	*4.720.846.111*
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	4.975.837.367	4.975.837.367
9. Các khoản phải thu khác (*)	-	350.852.251	350.852.251
V. Tài sản ngắn hạn khác	**468.138.494**	**(4.500.000)**	**463.638.494**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	456.600.032	-	456.600.032
2. Tài sản ngắn hạn khác	11.538.462	(11.538.462)	-
3. Tạm ứng	-	7.038.462	7.038.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)	**10.369.778.872**	**(10.369.778.872)**	-
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn (**)	12.058.258.872	(12.058.258.872)	-
a. Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	*12.058.258.872*	*(12.058.258.872)*	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(1.688.480.000)	1.688.480.000	-

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

TÀI SẢN	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
V. Tài sản dài hạn khác	**18.222.565.522**	**4.500.000**	**18.227.065.522**
1. Chi phí trả trước dài hạn	735.421.754	-	735.421.754
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.880.084.306	-	2.880.084.306
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.599.085.877	-	3.599.085.877
4. Tài sản dài hạn khác(**)	1.028.181.805	(1.028.181.805)	-
5. Lợi thế thương mại	9.979.791.780	-	9.979.791.780
6. Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn (*)	-	1.032.681.805	1.032.681.805
A. NỢ PHẢI TRẢ	**150.236.594.891**	**(69.765.339.023)**	**80.471.255.868**
I. Nợ ngắn hạn	**150.236.594.891**	**(69.765.339.023)**	**80.471.255.868**
1. Vay và nợ ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	1.580.263.950	736.934.229	2.317.198.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.085.695.082	-	14.085.695.082
4. Phải trả người lao động	10.809.389.143	-	10.809.389.143
5. Chi phí phải trả	42.633.033	-	42.633.033
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác [1]	1.914.676.991	(660.383.115)	1.254.293.876
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán [1]	69.922.037.876	(69.841.890.137)	80.147.739
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.881.898.816	-	11.881.898.816

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.
[1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty

CHỈ TIÊU	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND*	*Kỳ trước (trình bày lại VND)*
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**75.380.447.845**	**(65.992.974.453)**	**9.387.473.392**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	75.380.447.845	(65.992.974.453)	9.387.473.392
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*	*75.380.447.845*	(65.992.974.453)	*9.387.473.392*
- *Các khoản tương đương tiền*	-	-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**110.354.880.730**	**(73.947.601.136)**	**36.407.279.594**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	110.354.880.730	(73.947.601.136)	36.407.279.594
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*	*82.588.632.730*	*(73.947.601.136)*	*8.641.031.594*
- *Các khoản tương đương tiền*	*27.766.248.000*	-	*27.766.248.000*

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của khách hàng

CHỈ TIÊU	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	-	**65.992.974.453**	**65.992.974.453**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	65.992.974.453	65.992.974.453
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	-	**73.947.601.136**	**73.947.601.136**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	-	73.947.601.136	73.947.601.136
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	73.943.487.458	73.943.487.458
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	4.113.678	4.113.678

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 12 tháng 7 năm 2016, Công ty đã phát hành 4.356.618 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (30.497.780.000 VND) và nguồn Quỹ dự trữ vốn điều lệ (13.068.400.000 VND) để phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21042016/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lập hồ sơ và thực hiện thủ tục cần thiết để niêm yết bổ sung, đăng ký bổ sung và lưu ký đối với số cổ phiếu phát hành thêm này. Hiện nay, Hội đồng Quản trị của Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ và tài liệu để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam để tăng vốn cổ phần từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức (đợt 2) năm 2015 và cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016